

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: **140/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: **31/8/2020**

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Thẩm phán: Bà **Mai Vân Anh**

Bà **Phạm Thị Mai**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Bảo Nguyên**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 102/2020/TLPT-HNGĐ ngày 27/5/2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 08/01/2020 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 13/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐ-HPT/HC ngày 28/8/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trịnh Việt T.**, sinh năm 1978; nơi đăng ký hộ khẩu: số A đường N, quận T, thành phố Hà Nội; địa chỉ tạm trú 1: Số B phố H, quận Đ, thành phố Hà Nội; địa chỉ tạm trú 2: Căn hộ C đường N, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Bác sĩ; nơi công tác: Công ty V; số M đường T, phường H, quận C, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P.**,

sinh năm 1975; luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; tổ chức hành nghề: Công ty Luật TNHH S.; Phố T., phường D., quận C, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Bị đơn: Bà **Lê Thị Thu L.**, sinh năm 1981; địa chỉ: số A đường N, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Công chức; nơi công tác: V (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Thu L..

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Ông Trịnh Việt T. và bà Lê Thị Thu L. kết hôn ngày 11/9/2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q., huyện C., thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà ở Tập thể K., phường T, quận Đ đến năm 2014 chuyển đến thuê nhà ở đường N. và từ năm 2016 mua căn hộ đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội sinh sống đến nay.

Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012 do bất đồng quan điểm sống. Ngày 13/11/2017, Tòa án nhân dân quận T đã thụ lý vụ án ly hôn theo đơn khởi kiện của ông Trịnh Việt T., sau đó đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số A/2018/QĐST-HNGĐ ngày B/2018 do ông Trịnh Việt T. rút đơn khởi kiện.

Theo ông Trịnh Việt T., sau khi rút đơn ly hôn, mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được cải thiện mà lâm vào tình trạng trầm trọng hơn, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đã ly thân từ đầu năm 2019 và ông Trịnh Việt T. có đơn khởi kiện ly hôn.

Bà Lê Thị Thu L. không đồng ý ly hôn vì vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng. Theo bà Lê Thị Thu L., tháng 10/2018 ông Trịnh Việt T. thuê nhà khác ở nhưng vẫn về chung sống với bà Lê Thị Thu L.. Tháng 01/2019 bà Lê Thị Thu L. vẫn có thai với ông Trịnh Việt T. nhưng do thai yếu phải bỏ. Ông Trịnh Việt T. yêu cầu bà Lê Thị Thu L. phải nghỉ làm ở nhà thì gia đình mới hạnh phúc nhưng bà Lê Thị Thu L. không đồng ý nên ông Trịnh Việt T. làm đơn ly hôn đơn phương. Bà Lê Thị Thu L. đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ.

Về việc nuôi dưỡng con chung: Ông Trịnh Việt T. và bà Lê Thị Thu L. xác nhận có 02 con chung là Trịnh Anh Đ sinh ngày 19/01/2011 và Trịnh Nguyên K sinh ngày 14/01/2013. Ông Trịnh Việt T. có nguyện vọng nuôi con Trịnh Nguyên K sinh ngày 14/01/2013; bà Lê Thị Thu L. có nguyện vọng nuôi con Trịnh Anh Đ sinh ngày 19/01/2011.

Về việc chia tài sản chung: Ông Trịnh Việt T. đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Lê Thị Thu L. đề nghị Tòa án cho thêm thời gian để thỏa thuận và sẽ có ý kiến sau.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số A/2020/HNGĐ-ST ngày B/2020 của Tòa án nhân dân quận T đã xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông

Trịnh Việt T. đối với bà Lê Thị Thu L.. Ông Trịnh Việt T. được ly hôn bà Lê Thị Thu L.. Giao con Trịnh Anh Đ sinh ngày 19/01/2011 cho bà Lê Thị Thu L. trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con Trịnh Nguyên K sinh ngày 14/01/2013 cho ông Trịnh Việt T. trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản không xem xét.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 22/01/2020 bà Lê Thị Thu L. có đơn kháng cáo.

Tại cấp phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thu L. đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc bác đơn ly hôn của ông T vì những căn cứ sau: Ngày 02/10/2019 khi Tòa án quận T gửi văn bản yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ, bà có gửi tin nhắn cho ông T đề nghị cung cấp nhưng ông T nhắn lại là coi như không biết và không đến Tòa án. Cuối tháng 10/2019 bà L vẫn có thai với ông T nhưng thai yếu, dọa sảy nên phải xử lý tại Trung tâm y tế quận H. Tháng 11/2019 vợ chồng vẫn chung sống bình thường, vẫn trao đổi với nhau về tình cảm và sinh hoạt trong gia đình thể hiện qua tin nhắn điện thoại mà đã in và nộp cho Tòa án; cậu ruột của bà L chết đúng ngày Tòa án quận T xét xử nên bà không đến tham gia phiên tòa được là do trở ngại khách quan. Ngoài ra, ông T đã vi phạm chế độ 1 vợ 1 chồng khi đã ngoại tình với chị Bùi Thị Quỳnh C sinh ngày 02/10/1993 là nhân viên lễ tân của Phòng khám Q cùng hệ thống Nha khoa V do ông T làm chủ và đã có con chung với nhau tên là Bùi Trúc L sinh ngày 13/8/2018. Đến nay, bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, Tòa án sơ thẩm xử cho ông T ly hôn là không có căn cứ.

Ông T và luật sư của ông T đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa khoảng 3-4 tháng để ông T tìm hiểu xem bà L muốn gì về tình cảm và tài sản; nếu không được đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm vì ông T không còn tình cảm với bà L, cố nín kén chỉ như sống trong địa ngục, con cái chứng kiến mâu thuẫn của bố mẹ không tốt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội xác định không có căn cứ chứng minh tại phiên tòa ngày 08/01/2020 bà L thông báo cho Tòa án cấp sơ thẩm biết việc bà L phải về quê vì cậu ruột chết nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà L là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà L cung cấp được tài liệu chứng minh lý do bà L vắng mặt tại phiên tòa ngày 08/01/2020. Đây là tình tiết mới về việc cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà L đã không đảm bảo quyền lợi cho bà L. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 08/01/2020 Tòa án nhân dân quận T xét xử vắng mặt bà Lê Thị Thu L.; ngày 20/01/2020 bà L nhận được bản án nên đơn kháng cáo ngày 22/01/2020 của bà L là trong thời hạn kháng cáo quy định tại Khoản 1 điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Tại cấp phúc thẩm, bà L khai về việc ông T có con chung với người phụ nữ khác. Bà L đã cung cấp họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, số điện thoại của người phụ nữ cùng đứa trẻ và yêu cầu giám định AND đứa trẻ do người phụ nữ đó sinh ra có đúng là con của ông T không. Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không có kết quả do người phụ nữ đó không sinh sống ở địa chỉ mà bà L cung cấp. Do đó, không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của bà Lê Thị Thu L..

[3] Xét kháng cáo của bà L về việc không đồng ý ly hôn nhận thấy:

Không có tài liệu chứng minh lời khai của ông T về việc từ năm 2011-2012, nhiều lần bà Lê Thị Thu L. làm đơn ly hôn rồi lại rút đơn về. Nhưng thực tế vợ chồng vẫn chung sống bình thường và còn sinh con thứ hai vào tháng 01/2013.

Năm 2017, ông T làm đơn ly hôn, bà L cũng đồng ý nhưng sau đó hai vợ chồng đã hòa giải đoàn tụ thành, ông T rút đơn ly hôn vào tháng 3/2018 thể hiện tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số A/2018/QĐST-HNGĐ ngày B/2018 của Tòa án nhân dân quận T.

Ngày 01/3/2019, ông T nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân quận T. Ngày 25/10/2019 bà L có tin nhắn điện thoại cho ông T và có sổ y bạ về việc bà L có thai 07 tuần nhưng thai yếu, dọa sảy, không giữ được. Mặc dù ông T không thừa nhận việc bà L có thai với ông trong thời gian giải quyết ly hôn tại Tòa án nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ quy định tại Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình xác định bà L có thai với ông T trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ly hôn.

Về thời điểm vợ chồng sống ly thân, ông T có nhiều lời khai không thống nhất, khi thì khai từ tháng 3/2018 (bút lục 39), lúc lại khai chính thức từ đầu năm 2019 (bút lục 41, 85), còn tại phiên tòa ngày 08/01/2020 ông T lại khai là đã ly thân nhiều năm nay (bút lục 83); tại phiên tòa hôm nay lại khai ly thân cách đây 03 – 04 năm. Tại đơn ly hôn ngày 28/02/2019, ông T khai 02 con chung đang ở với mẹ (bút lục 15); nhưng bố mẹ ông T khai ngày 08/8/2019 là 02 con đang ở với ông T (bút lục 46); còn con chung Trịnh Anh Đ khai ngày 15/11/2019 là hai anh em đang ở cùng với bố mẹ và bố mẹ vẫn ở cùng nhà tại 2A06 nhà R4 nhưng mỗi người một phòng (bút lục 40). Theo nội dung tin nhắn điện thoại do bà L cung cấp thì đến ngày 19/11/2019 ông T vẫn nhắn tin cho bà L về việc đi công tác, không ăn cơm, hay phàn nàn về việc bà L giặt quần áo của ông T khiến ông T không có quần áo mặc để đi công tác và còn gửi ảnh đi cổ vũ thể thao cho bà L.

Với những tình tiết trên có đủ cơ sở chứng minh, trước khi ông T nộp đơn ly hôn tháng 3/2019 và trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì vợ chồng không thực sự sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức độ trầm trọng, đời sống chung vẫn có thể kéo dài, mục đích của hôn nhân có thể đạt được, khả năng đoàn tụ vẫn còn.

Bản thân ông T và luật sư cũng đề nghị có thêm thời gian để xem xét lại việc ly hôn và chia tài sản nhưng lại không rút đơn ly hôn. Bà L vẫn cương quyết đề nghị Tòa án hủy án sơ thẩm hoặc bác đơn ly hôn để vợ chồng có thêm thời gian hàn gắn mâu thuẫn hoặc thực sự sống ly thân hoặc thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân vì mâu thuẫn chủ yếu của vợ chồng là về quản lý kinh tế chứ không phải vì tình cảm đã hết.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng để xử chấp nhận đơn ly hôn của ông T là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Ngoài việc đánh giá căn cứ cho ly hôn chưa đúng, việc cấp sơ thẩm tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án có một số thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ, chứng minh không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự và chưa được thực hiện đầy đủ dẫn đến sai lầm trong đánh giá chứng cứ cho ly hôn, cụ thể: Chưa thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là thực hiện không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự (việc lấy lời khai của bố mẹ ông T; ra thông báo cho bà L cung cấp tài liệu về thu nhập, chỗ ở, ý kiến tài sản chung; lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên; xác minh tại địa phương nơi cư trú của bà L đều tiến hành sau 02 lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải); làm ảnh hưởng đến quyền đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn về tài sản chung trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Thông báo số 85/2019/TB-TA ngày 03/5/2019 mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng biên bản tổng đạt (bút lục 25) lại ghi thông báo ngày 02/5/2019. Bị đơn vắng mặt nhưng không Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Khoản 3 Điều 209 và biểu mẫu số 33 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP mà lại lập Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản về việc không hòa giải được là không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự về các trường hợp không tiến hành hòa giải được. Chỉ thu thập bản khai của bà L mà không thu thập bản khai của ông T và các tài liệu khác trong hồ sơ Tòa án nhân dân quận T thụ lý số 525/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/11/2017 sau đó đã đình chỉ giải quyết vụ án số 16/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2018. Không tổng đạt giấy triệu tập cho đương sự đến phiên tòa mà chỉ tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa là không đúng quy định tại Điều 70 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Chỉ lấy lời khai

của bố mẹ ông T đang sinh sống ở huyện C. mà không lấy lời khai của bố mẹ bà L đang sống ở tỉnh H. Có hai biên bản lấy lời khai đối với ông T cùng ngày 15/11/2019, cùng nội dung (bút lục 41 và 48).

Bà L vắng mặt tại phiên tòa ngày 08/01/2020 nhưng không chứng minh được việc đã thông báo cho Hội đồng xét xử sơ thẩm biết vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không tham gia phiên tòa được. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bà L là không vi phạm Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại cấp phúc thẩm bà L có tài liệu chứng minh việc bà phải về quê do cậu ruột chết là sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Đây là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm đúng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Tuy nhiên Hội đồng xét xử đánh giá không cần thiết phải hủy án sơ thẩm như đề nghị của bà L và Kiểm sát viên mà cần bác đơn ly hôn của ông T để vợ chồng có thời gian hòa giải mâu thuẫn hoặc thỏa thuận giải quyết mâu thuẫn cả về tình cảm và tài sản. Việc Tòa án bác đơn ly hôn cũng phù hợp một phần nào đề nghị của ông T và luật sư muốn Tòa án hoãn phiên tòa 3-4 tháng để hòa giải, thỏa thuận chỉ có khác là thời gian để vợ chồng hòa giải, thỏa thuận sẽ là 01 năm vì theo Nghị quyết 02/2000 thì sau 01 năm kể từ ngày Tòa án bác đơn ly hôn thì ông T mới có quyền nộp đơn ly hôn lại.

Từ những nhận định trên, không đủ căn cứ cho ông T ly hôn bà L. Chấp nhận kháng cáo của bà L; sửa bản án sơ thẩm; bác đơn ly hôn của ông T.

Do sửa bản án sơ thẩm, bác đơn ly hôn của ông T nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét các phần khác của bản án sơ thẩm; ông T phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu; bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Sửa toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số A/2020/HNGĐ-ST ngày B/2020 của Tòa án nhân dân quận T.

Xử: Bác đơn ly hôn của ông Trịnh Việt T. đối với bà Lê Thị Thu L..

Ông Trịnh Việt T. phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 5769 ngày 07/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận T. Ông Trịnh Việt T. đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Hoàn trả bà Lê Thị Thu L. số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng

án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 6876 ngày 21/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội
- Chi cục thi hành án dân sự quận T
- Tòa án nhân dân quận T
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu trữ

Phạm Thị Hoàng Phúc

